

Bản án số: 18/2023/DSPT

Ngày: 10/01/2023

V/v: Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu chia thừa kế tài sản, hủy quyết định hành chính cá biệt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Nguyễn Xuân Phách.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hòa - Kiểm sát viên cao cấp.

Các ngày 09, 10 tháng 01 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Dân sự thụ lý số 275/2022/TLPT-DS, ngày 30 tháng 8 năm 2022, do có kháng cáo của Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST, ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:11761/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12760a/2022/QĐ-PT ngày 30/12/2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T; sinh năm 1960 (Đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T: Anh Đỗ Văn T1; sinh năm 1993. Có mặt

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

2. Các bị đơn có yêu cầu phản tố:

2.1. Bà Chu Thị Thanh H; sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Có mặt

2.2. Bà Đỗ Thị Phương L; sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện

V, tỉnh Hưng Yên. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị N3; sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Có mặt

3.2. Anh Đỗ Văn T1; sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Có mặt

3.3. Chị Đỗ Thị N; sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương; hiện cư trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.4. Chị Đỗ Thị N1; sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn M, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.5. Chị Đỗ Thị N2; sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt

3.6. Bà Đỗ Thị T ; sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Có mặt

3.7. Ông Đỗ Đình V; sinh năm 1980 và bà Tôn Cao C; sinh năm 1982; đều địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Bà C địa chỉ hiện nay: C30507 Tòa C3 Chung cư P' Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường T, quận C, Hà Nội. Đều vắng mặt.

3.8. Bà Hoàng Thị A; sinh năm 1979. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

3.9. Ông Chu Văn H; sinh năm 1979. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

Đều có địa chỉ: N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.10. Bà Nguyễn Thị Tuyết M; sinh năm 1969. Vắng mặt

3.11. Ông Đoàn Văn N; sinh năm 1961. Có mặt

Đều có HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên; nơi ở: Số nhà 52 khu dân cư mới số 1, TT N, V, Hưng Yên

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Đoàn Văn N. Có mặt

3.12. Bà Đỗ Thị T1; sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn H, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.13. Bà Đỗ Thị S; sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.14. Ông Đỗ Văn N; sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà 328, thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.15. Ông Đỗ Văn V1; sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.16. Ông Đỗ Văn S; sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.17. Bà Đỗ Thị L1; sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.18. Ông Đỗ Xuân T2; sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường P, thị xã M, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.19. Bà Đỗ Thị D; sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

3.20. Ông Đào Văn L; sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm 11, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của anh L: Bà Chu Thị Thanh H. Có mặt

3.21. Ông Nguyễn Văn Đ; sinh năm 1975; địa chỉ: Đội 6, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Đỗ Thị Phương L. Có mặt

3.22. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Chu Đ1 - Chủ tịch UBND huyện V. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Duy S1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

3.23. UBND xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

** Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang H; chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.*

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Đỗ Văn T1 và bà Đỗ Thị N3: Ông Nguyễn Hữu T3 – Luật sư, Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt*

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Chu Thị Thanh H: Ông Nguyễn Đình K - Luật sư VPLS T thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: 701, Hồng Hà, P. Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Có mặt.*

4. Người kháng cáo: Anh Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị N3, bà Đỗ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Văn T, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là anh Đỗ Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền của anh T1 trình bày:

Bố ông Đỗ Văn T là cụ Đỗ Văn T kết hôn với cụ Nguyễn Thị T. Cụ T và cụ T không có con, hai cụ sống với nhau trên thửa đất của bố mẹ cụ T để lại tại xóm Sộp, Đội 2, thôn T, xã Đ, huyện V được trên dưới 20 năm. Năm 1952, cụ T lấy vợ hai là cụ Đỗ Thị U và sinh được 02 người con là ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị T. Cụ T mất năm 1986, cụ T mất năm 1979. Năm 1969. Cụ T được bố nuôi là cụ Đỗ Văn Nghị cho thửa đất tại Đội 3, thôn T để làm nhà ở cho vợ hai là cụ Đỗ Thị U và các con (Thửa đất này hiện gia đình ông T đang ở), còn cụ T là vợ cả nên được ở lại thửa đất tổ tiên để lại tại xóm Sộp, Đội 2, thôn T.

Khoảng năm 1976, chính quyền xã Đ có dự án đào ao thả cá Bác Hồ nên có quy hoạch di chuyển các hộ dân ở xóm Sộp về khu vực Đội 3, thôn T và gia đình ông được cấp đổi tại thửa số 118, tờ bản đồ số 7 diện tích 359m² (diện tích này tương đương diện tích tại xóm Sộp). Do xã chưa triển khai đào ao cá nên cụ T vẫn ở trên thửa đất ở xóm Sộp, đồng thời sử dụng cả thửa đất số 118 để làm nhà ở và trồng cây.

Năm 1979, cụ T mất, gia đình ông T giao thửa đất tại xóm Sộp cho UBND xã Đ và chỉ trông nom, quản lý thửa đất số 118. Khoảng năm 1982 bà Nguyễn Thị M là cháu ruột cụ T có sang xin cụ T thửa đất nói trên nhưng cụ T không đồng ý, nhưng bà M vẫn xây móng nhà trên thửa đất của gia đình cụ T.

Năm 1980 đến năm 1984, nhà nước kê khai bản đồ 299, lúc này cụ T già yếu, ông đi bộ đội gia đình ông không được biết để kê khai. Đến năm 1982, gia đình ông có xây một căn nhà nhỏ tại thửa đất trên để làm nơi thờ cúng tổ tiên, đến năm 2005, UBND xã Đ đã đến phá ngôi nhà mà gia đình ông T không rõ nguyên nhân. Sau khi ngôi nhà bị phá dỡ gia đình ông vẫn quản lý và sử dụng thửa đất trên. Đến tháng 02 năm 2019 gia đình ông T xây nhà thì đoàn công tác của UBND xã Đ đến làm việc và thông báo thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác là bà Chu Thị Thanh H và Đỗ Thị Phương L. Ông T xác định thửa đất số 118, tờ bản đồ số 7, diện tích 359 m² tại thôn T, xã Đ, huyện V là di sản thừa kế của cụ T để lại. Do vậy, ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V giải quyết tranh chấp thửa đất trên với bà L và bà H và chia thừa kế thửa đất trên của cụ T theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Văn T có yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V hủy bỏ các quyết định và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Hủy Quyết định số 74/QĐ - UBND ngày 19/9/1994 của UBND huyện Mỹ Văn có nội dung công nhận quyền sử dụng thửa đất số 118, tờ bản đồ số 7, diện tích 359m² tại Đội 3 - thôn T - xã Đ - huyện V - tỉnh Hưng Yên cho bà Nguyễn Thị M và hủy tất cả các Quyết định khác có liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận cho các đối tượng khác mà đối tượng đó không phải là con đẻ của cụ Đỗ Văn T, cụ thể:

- Hủy Quyết định số 47/QĐ – UBND ngày 21/01/2009 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 456048 cấp cho ông Đỗ Đình V, sinh năm 1980, địa chỉ tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

- Hủy Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE

638014 cấp cho bà Hoàng Thị A, sinh năm 1979, địa chỉ tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

- Hủy Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 09/5/2011 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638212 cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1969 và ông Đoàn Văn N sinh năm 1961, địa chỉ tại xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

- Hủy Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 09/5/2011 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638726 cấp cho bà Chu Thị Thanh H, sinh năm 1975, địa chỉ tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Lý do mà ông T khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định trên vì việc cấp đất trên trái với quy định của pháp luật, cấp đất, giao đất không đúng đối tượng và chuyển nhượng quyền sử dụng đất dựa trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trái quy định của pháp luật, ông D là hộ giáp ranh đã chết nhưng trong hồ sơ cấp đất cho ông V vẫn có chữ ký giáp ranh của ông D.

Bị đơn có yêu cầu phản tố là bà Chu Thị Thanh H và chị Đỗ Thị Phương L trình bày: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T bởi lẽ: Nguồn gốc thửa đất ông T có tranh chấp với bà trước kia là thửa 118, tờ bản đồ số 7, diện tích 359m² vị trí thửa đất tại Đội 3, thôn T, xã Đ, huyện V trước kia có tranh chấp giữa ông Đỗ Văn T với bà Nguyễn Thị M, đã được UBND huyện Mỹ Văn (nay là UBND huyện V) giải quyết bằng Quyết định số 74/QĐ ngày 19/9/1994, theo nội dung quyết định thì quyền sử dụng đất thuộc về bà Nguyễn Thị M, sau khi có quyết định trên ông T không khiếu nại. Trên cơ sở quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên, ngày 12/11/2004 UBND xã Đ đã tiến hành cưỡng chế bàn giao cho gia đình bà M. Đến ngày 24/02/2008, bà M đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho ông Đỗ Đình V theo hiện trạng sử dụng đất hiện có là 235m² và ông V đã làm thủ tục ngày 21/01/2009 được UBND huyện V ra Quyết định số 47/QĐ –UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 456048 tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 22 diện tích 235m² vị trí thửa đất tại thôn T, xã Đ cho ông V.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 17/01/2011, vợ chồng ông Đỗ Đình V và bà Tôn Cao C chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Hoàng Thị A, sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà Hoàng Thị A và ông Chu Văn H đã làm thủ tục và ngày 01/4/2011, được UBND huyện V ra Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 480/QĐ- UBND và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638014 tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 22 diện tích 235m² vị trí thửa đất tại thôn T, xã Đ cho bà A và ông H.

Đến ngày 02/4/2011, vợ chồng bà Hoàng Thị A và ông Chu Văn H với vợ chồng ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết M, ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo đó vợ chồng ông H và bà A chuyển nhượng cho vợ chồng ông N và bà M một phần thửa đất trên có diện tích 121m² được tách thành thửa 449, tờ bản đồ số 22. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông N và bà M đã làm thủ tục và ngày 09/5/2011, UBND huyện V ra Quyết định số: 836/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông N và bà M tại thửa 449, tờ bản đồ số 22, diện tích 121m² số giấy chứng nhận: BE 638211.

Đối với phần diện tích đất còn lại 114m² tại thửa 136 tờ bản đồ số 22 ngày 17/5/2011, vợ chồng ông Chu Văn H và bà Hoàng Thị A đã làm hợp đồng tặng cho bà Chu Thị Thanh H và bà H đã làm thủ tục. Ngày 20/6/2011, UBND huyện V ra Quyết định số 1265/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị H và chị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày, số BE 638726.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 20/10/2013, vợ chồng ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết M ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng văn bản với vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Đỗ Thị Phương L thửa đất có số thửa 449, tờ bản đồ số 22 diện tích 121m². Vợ chồng ông N đã nhận đủ tiền và vợ chồng ông Đ nhận đất.

Đến năm 2019, gia đình ông T tự ý xây dựng công trình trên đất, nên bà L và bà H đã yêu cầu UBND xã Đ giải quyết, lập biên bản vi phạm và ra quyết định định xử phạt vi phạm hành chính trong đó có nội dung buộc gia đình bà N3 (vợ ông T) và ông Đỗ Đức Dân phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép và trả bà L và bà H đất.

Quá trình giải quyết vụ án bà Chu Thị Thanh H và bà Đỗ Thị Phương L có yêu cầu phản tố, theo đó bà Chu Thị Thanh H yêu cầu bà Đỗ Thị N3 và anh Đỗ Văn T1 phải phá dỡ công trình xây dựng trái phép và trả phần đất có diện tích 114m² tại thửa số 136, tờ bản đồ số 22. Bà Đỗ Thị Phương L có yêu cầu phản tố buộc bà Đỗ Thị N3 và anh Đỗ Văn T1 phải phá dỡ công trình xây dựng trái phép và trả phần đất có diện tích 121m² tại thửa số 449, tờ bản đồ số 22 vị trí của hai thửa đất trên tại thôn T, xã Đ, huyện V tỉnh Hưng Yên.

Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn Đ (chồng bà L) nhất trí với quan điểm cũng như yêu cầu phản tố của bà L, ông Đào Văn L (chồng bà H) nhất trí với quan điểm và yêu cầu phản tố của bà H.

Anh Đỗ Văn T1 và bà Đỗ Thị N3 và người đại diện theo ủy quyền của anh T1 và bà N3 không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Chu Thị Thanh H và bà Đỗ

Thị Phương L với lý do như nội dung đơn khởi kiện, ý kiến trình bày của ông T và anh T1 đã trình bày trên. Ngoài ra anh T1 và bà N3 xác định việc xây dựng công trình trên đất do gia đình bà bỏ ra thuê thợ xây chứ ông Đỗ Đức Dân (cháu bà) không bỏ tiền ra xây dựng.

Lời khai của vợ chồng ông Đỗ Đình V và bà Tôn Cao C trình bày việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông với cụ M, cũng như việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông Chu Văn H và bà Hoàng Thị A là hợp pháp, tuân theo đúng quy định của pháp luật và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Vợ chồng ông Chu Văn H và bà Hoàng Thị A xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông V và bà C cũng như việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông H, bà A với vợ chồng ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết M và việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông H, bà A với bà Chu Thị Thanh H là hoàn toàn hợp pháp và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Về phía vợ chồng ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết M xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông N với vợ chồng ông H và bà A, cũng như việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông N với bà L là hợp pháp. Sau khi nhận chuyển nhượng QSD đất của vợ chồng ông H, vợ chồng ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông N lại chuyển nhượng cho bà Đỗ Thị Phương L, bà L đã giao đủ tiền, vợ chồng ông N đã giao đất cho bà L nên quyền sử dụng đất hoàn toàn thuộc về bà L. Do đó, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T.

Những người con của bà Nguyễn Thị M là: Đỗ Thị L1, Đỗ Thị S, Đỗ Thị D, Đỗ Xuân T2, Đỗ Văn N và Đỗ Thị T1 đều xác định sau khi cụ M chuyển nhượng đất cho ông V không được hưởng gì, nên không liên quan đến vụ án và từ chối tham gia tố tụng. Bà L1, ông N, ông T2, bà S, bà D và bà T1 đều xác định: Năm 1952, cụ T đã ly hôn ông T, ông T đã lấy vợ khác là cụ U sinh được ông T và bà T. Sau khi lấy cụ U, cụ T không chung sống với cụ T cũng không quan tâm cụ T nữa, việc chăm sóc cụ T do bà M chăm sóc và lo ma chay khi cụ T mất, về phía ông T và các con ông T không có bất cứ trách nhiệm gì với cụ T. Khi còn sống cụ T đã cho bà M sử dụng thửa đất mà nay có tranh chấp giữa gia đình ông T với chị H và chị L. Quá trình giải quyết các đương sự đều không có yêu cầu đề nghị gì. Ông Đỗ Văn S và Đỗ Văn V1 đều xác định không liên quan gì đến vụ án và không có yêu cầu đề nghị gì.

Chị Đỗ Thị N, Đỗ Thị N1 là các con của ông T và bà N3 xác định không có công sức gì trong việc xây dựng công trình trên đất tranh chấp, không liên

quan gì đến vụ việc khởi kiện. Trong trường hợp được chia kỹ phần thừa kế để lại cho anh T1 và đều yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đối với chị Đỗ Thị N2 là con của ông T và bà N3 có quan điểm từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án không khai, không ký và không liên quan đến vụ kiện giữa ông T với bà H và bà L.

Bà Đỗ Thị T là em gái ông Đỗ Văn T nhất trí với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện V xác định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 74/QĐ ngày 19/9/1994 của UBND huyện Mỹ Văn (nay là V) về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị M với gia đình ông Đỗ Văn T cũng như các quyết định cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông V; vợ chồng ông H và chị A, chị Chu Thị Thanh H và vợ chồng ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết M vì khi UBND huyện Mỹ Văn ban hành Quyết định số 74/QĐ - UBND ngày 19/9/1994 trong đó có nội dung công nhận quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà Nguyễn Thị M đối với thửa đất thổ cư số 118, diện tích 359 m² thể hiện tại tờ bản đồ số 7 xã Đ (Đội sản xuất số 3, thôn T). Ngoài ra Quyết định cũng yêu cầu ông Đỗ Văn T có trách nhiệm tự tháo dỡ và thu dọn toàn bộ nguyên vật liệu của gia đình đã xây dựng trên thửa 118 ông đang sử dụng chưa hợp pháp trước ngày 10/10/1994 để giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng. Sau khi nhận quyết định trên gia đình ông T không khiếu nại hay khởi kiện nên quyết định có hiệu lực, UBND huyện Mỹ Văn đã cưỡng chế thi hành xong quyết định trên. Nay ông Đỗ Văn T lại khởi kiện đối với quyết định trên thì thời hiệu khởi kiện đã hết. Trên cơ sở quyết định trên các đương sự đã thực hiện các giao dịch chuyển nhượng và tặng cho là hợp pháp và UBND huyện Mỹ Văn (nay là UBND huyện V) đã ban hành các quyết định và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp như sau:

1. Về quan hệ gia đình: Cụ Đỗ Văn T, sinh năm: 1912 chết năm 1986 có vợ là cụ Nguyễn Thị T, sinh năm: 1913, chết năm 1979. Hai cụ chung sống tại đội 3 thôn T, xã Đ, vợ chồng cụ T và cụ T không có con chung.

Năm 1952, cụ Đỗ Văn T kết hôn vợ hai là cụ Đỗ Thị U và có 02 con chung là ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị T.

Sau khi cụ T và cụ U đến thôn Đ sống thì cụ T về ở với bố mẹ đẻ tại đội 2 xóm Sộp thôn T, xã Đ. Cụ T là một hộ độc lập với bố mẹ và được bố mẹ cho đất để ở, cụ T được Hợp tác xã chia ruộng 5% giao đất để sản xuất nông nghiệp. Giữa cụ T và cụ T không còn quan hệ qua lại và quan tâm đến nhau nữa, khi cụ T còn sống, ốm đau và chết bà Nguyễn Thị M là người chăm sóc, lo ma chay cho cụ T, cụ T và các con của cụ T là ông T và bà T không quan tâm và không

có trách nhiệm gì. Như vậy, khi cụ T lấy cụ U thì quan hệ vợ chồng thực tế giữa cụ T và cụ T không còn.

2. Về nguồn gốc đất, quá trình đăng ký kê khai, biến động: Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc như sau:

Năm 1977, địa phương đã đổi đất của cụ T về thửa đất hiện nay đang tranh chấp, cụ T chung sống với bà Nguyễn Thị M là cháu gọi cụ T là dì ruột cho đến khi cụ T mất. Năm 1979 cụ T mất, bà M là người đứng lên lo ma chay cho cụ T. Năm 1986 cụ T mất.

Năm 1980, thực hiện Chỉ thị 299, bà Nguyễn Thị M đã tiến hành kê khai đất đai theo bản đồ 299.

Bà M đã có đơn đăng ký kê khai đất nên thửa đất bà M đang ở được vào sổ mục kê và bản đồ địa chính là thửa số 118 diện tích 359 m². Tại thời điểm kê khai đăng ký, cụ T vẫn đang sống với cụ U và cụ T không ý kiến gì.

Đến năm 1984 được thể hiện tại tờ bản đồ số 2, thửa 118, diện tích 359m² loại đất thổ cư, Tn chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị M.

Năm 1987, bà Nguyễn Thị M xây dựng nhà thì phát sinh tranh chấp giữa gia đình ông T và bà M đối với thửa đất số 118 diện tích 359 m² theo bản đồ 299.

Lý do biến động diện tích địa phương không nắm được vì sổ sách lưu trữ không thể hiện.

Tại Kết luận phúc tra số 06/KT-TTr ngày 30/6/1994 của Thanh tra huyện Mỹ Văn, kết luận: “Gia đình bà M có đủ điều kiện và tiêu chuẩn đề nghị xin quyền sử dụng thửa đất của cụ T để lại để xây dựng nhà ở, bà M sử dụng thửa đất của cụ T để lại mang số thửa 118 diện tích 359m², bà đã đăng ký trong sổ địa chính xã khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg là hợp pháp và đúng quy định của Nhà nước. Gia đình ông T đã có đất ở với diện tích 404 m² đảm bảo cuộc sống ổn định lâu dài, việc tranh chấp thửa đất của cụ T để lại cho bà M là không có căn cứ. Mặt khác, về nhu cầu cấp đất ở thêm là không cần thiết và vượt quá mức quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu của ông T không được chấp nhận”.

Ngày 19/9/1994, UBND huyện Mỹ Văn có Quyết định số 74/QĐ có nội dung: Công nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Thị M (tức Tôn) đối với thửa đất thổ cư số 118 diện tích 359 m² thể hiện trên tờ bản đồ số 7 xã Đ (Đội sản xuất số 3 thôn T) và ông Đỗ Văn T có trách nhiệm tháo dỡ và thu dọn toàn bộ nguyên vật liệu của gia đình đã xây dựng trên thửa đất số 118 ông đang sử dụng chưa hợp pháp trước ngày 10/10/1994 để giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng. Ngoài ra quyết định còn xác định trong trường hợp ông T không thực hiện thì giao cho UBND xã Đ tổ chức cưỡng chế.

Bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 2003, bà M kê khai đăng ký là thửa đất số 136 tờ bản đồ số 22 diện tích 235 m² sổ mục kê Nguyễn Thị M. Ngày 12/11/2004, UBND xã Đ đã tiến hành cưỡng chế và giao quyền sử dụng đất cho bà M đối với thửa đất trên.

Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới đất năm 2005 đối với thửa đất số 136 tờ bản đồ số 22 diện tích 235 m² sổ mục kê Nguyễn Thị M.

Quá trình chuyển nhượng và biến động chủ sử dụng như trình bày của chị L và chị H

3. Về vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính:

- Ngày 11/02/2019 UBND xã Đ đã lập biên bản hiện trường xây dựng tại thửa đất của gia đình bà Chu Thị Thanh H và ngày 12/02/2019 UBND xã lập biên bản vi phạm hành chính đối với bà Đỗ Thị N3 và ra quyết định số 14/QĐ – XPVPHC về xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Đỗ Thị N3.

- Ngày 13/02/2019, UBND xã lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông Đỗ Đức Dân về hành vi tự ý xây dựng chiếm đất của gia đình bà Chu Thị Thanh H, tự ý xây dựng chiếm đất của gia đình bà Đỗ Thị Phương L, ông Nguyễn Văn Đ và ra Quyết định số 13/QĐ-XPVPHC ngày 14/02/2013 về xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Dân. Hiện quyết định trên đã bị TAND huyện V xử hủy do xử phạt vượt quá thẩm quyền.

Về quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà N3 (vợ ông T) và ông Dân, UBND xã Đ chưa thi hành. Ngày 23/02/2022 Chủ tịch UBND xã Đ đã ra quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 40/QĐ - UB đối với bà Đỗ Thị N3.

4. Quan điểm của địa phương:

Đây là vụ việc phức tạp kéo dài nhiều năm gây mất trật tự địa phương. Trong khi đó việc tranh chấp giữa ông T đã được giải quyết bằng Quyết định số 74/QĐ, ngày 19/9/1994 của UBND huyện Mỹ Văn. Sau khi có quyết định trên về phía gia đình ông T không có khiếu nại hay khởi kiện và UBND huyện đã thi hành xong quyết định trên từ năm 2004 và đã bàn giao đất trên thực địa cho bà M, nên bà M là người được quyền sử dụng đất, quá trình sử dụng bà M đã thực hiện quyền của người sử dụng đất và đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho những người như UBND xã đã cung cấp ở trên. Do đó, việc ông Đỗ Văn T khởi kiện tranh chấp đất đai với bà H và bà L và yêu cầu chia thừa kế thửa đất có tranh chấp là không có căn cứ. Để ổn định tình hình chính trị địa phương UBND xã Đ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc gia đình ông T phải trả lại đất cho bà L và bà H. Đối với phần diện tích đất theo hiện trạng tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất tại thửa 449 giáp với đường làng và ngõ tạm giao cho bà L và ông Đ để UBND xã giải quyết theo thẩm quyền.

Đối với công trình xây dựng trên đất: Khi gia đình ông T có hành vi lấn chiếm và xây dựng trên đất về phía bà L và bà H có yêu cầu UBND xã giải quyết, UBND xã đã đến lập biên bản vi phạm yêu cầu gia đình ông T mà cụ thể là bà N3 (vợ ông T) và ông Dân chấm dứt hành vi phạm dừng việc xây dựng nhưng các đương sự trên vẫn cố tình xây dựng, coi thường pháp luật, do đó đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết dứt điểm vụ án, buộc gia đình ông T phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất để trả lại đất cho bà L và bà H để bảo đảm công bằng và nghiêm minh của pháp luật và ổn định tình hình chính trị địa phương.

Đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 14/QĐ – XPVPHC về xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Đỗ Thị N3. Do nội dung quyết định xử phạt tiền vượt quá thẩm quyền và UBND xã không có thẩm quyền buộc người vi phạm phải trả lại đất cho người khác. Do đó, UBND xã xin hủy bỏ quyết định trên để đề nghị TAND tỉnh Hưng Yên giải quyết vụ án như quan điểm của UBND xã Đ đã nêu ở trên để ổn định tình hình chính trị địa phương.

Những người làm chứng:

Lời khai của ông Đỗ Đức Dân xác định ông không tham gia xây dựng và không bỏ tiền ra để xây dựng, toàn bộ tiền đầu tư xây dựng do vợ chồng ông T bỏ ra và thỉnh thoảng có nhờ ông trông coi hộ. Do đó, ông không liên quan đến vụ án tranh chấp giữa ông T với bà L và Bà H và ông từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

Lời khai của bà Đỗ Thị Th là vợ ông D xác định ông Đỗ Văn D chết năm 2002, phần đất gia đình bà phía sau thửa đất đang tranh chấp, ranh giới thửa đất đã được xác định bằng tường xây của gia đình nhà bà và hai thửa giáp ranh không có tranh chấp.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định thửa 449, diện tích 121m² trị giá 742.698.000đ; thửa 136 diện tích 114 m² trị giá: 636.120.000đ.

Tài sản trên đất: 01 Công trình bán kiên cố diện tích 37m² trị giá: 87.812.100đ; 01 công trình bán kiên cố diện tích 60.2m² trị giá: 142.872.660đ; tường quây tôn 32.48m² trị giá: 2.858.240đ; Cây xanh 4 cây trị giá: 1.400.000đ; cây đu đủ 2 cây trị giá: 120.000đ. Tổng trị giá: 232.207.618đ.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST, ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã căn cứ vào khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 34 và khoản 1 Điều 36; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 122, 124, 692, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 722, 723 và 726 Bộ luật Dân sự năm 2005. Các Điều

164, 166; 117, 129; 609, 612 và 613 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 170, 179 và 203 Luật đất đai; Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T (anh Đỗ Văn T1 là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng) về các yêu cầu:

- Xác định quyền sử dụng đất là của cụ T, cụ T để lại và yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 118, tờ bản đồ số 7, diện tích 359m² tại Đội 3, thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Nay là thửa số 449, tờ bản đồ số 22, diện tích 121m² và thửa 136, tờ bản đồ số 22, diện tích 114m² (vị trí cả hai thửa đất trên tại Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên)

- Yêu cầu hủy các quyết định cá biệt của UBND huyện V cụ thể: Hủy Quyết định số 74/QĐ ngày 19/9/1994 của UBND huyện Mỹ Văn và hủy tất cả các Quyết định khác có liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận cho các đối tượng khác mà đối tượng đó không phải là con đẻ của cụ Đỗ Văn T, cụ thể:

+ Hủy Quyết định số 47-QĐ – UBND ngày 21/01/2009 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 456048 cấp cho ông Đỗ Đình V, sinh năm 1980, địa chỉ tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

+ Hủy Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638014 cấp cho bà Hoàng Thị A, sinh năm 1979, địa chỉ tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

+ Hủy Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 09/5/2011 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638212 cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1969 và ông Đoàn Văn N sinh năm 1961, địa chỉ tại xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

+ Hủy Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 09/5/2011 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638726 cấp cho bà Chu Thị Thanh H, sinh năm 1975, địa chỉ tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

2. Xác định thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22, diện tích 121m² thuộc quyền sử dụng của bà Đỗ Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ; Thửa 136, tờ bản đồ số 22, diện tích 114m² thuộc quyền sử dụng của bà Chu Thị Thanh H (vị trí cả hai thửa đất trên tại Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên).

Vợ chồng bà Đỗ Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký sang Tn thửa đất trên theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Phương L và bà Chu Thị Thanh H.

Buộc bà Đỗ Thị N3 và anh Đỗ Văn T1 phải tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng và thu dọn toàn bộ cây trồng trên hai thửa đất để trả cho bà Chu Thị Thanh H phần đất có diện tích 114m² tại thửa số 136, tờ bản đồ số 22 và trả vợ chồng bà Đỗ Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ phần đất có diện tích 121m² tại thửa số 449, tờ bản đồ số 22 (vị trí cả hai thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên).

Đối với phần đất dôi dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm giao cho bà L, ông Đ để UBND xã Đ giải quyết theo thẩm quyền.

(Phần đất tạm giao và phần đất xác định thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà Đỗ Thị phương L và ông Nguyễn Văn Đ, cùng phần đất xác định định của bà Chu Thị Thanh H có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022, anh Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị N3 và bà Đỗ Thị T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST, ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị N3 và bà Đỗ Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn; Công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T và bà T; không buộc gia đình nguyên đơn phải chịu án phí.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh T1 và bà N3 trình bày căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của anh T1, bà N3: Đất có nguồn gốc của cụ T và cụ T ở Đội 2 xóm Sộp. Năm 1978, Ủy ban nhân dân xã thu hồi đất ở Đội 2 xóm Sộp đổi sang cho cụ T và cụ T thửa đất tại Đội 3 xã Đ là thửa đất số 118 và hiện nay được tách thành hai thửa đang có tranh chấp. Cụ T và cụ T kết hôn được khoảng 20 năm nhưng không có con nên năm 1952 cụ T lấy cụ U và sinh được hai người con là ông T và bà T. Khi sống chung phát sinh mâu thuẫn nên ông T và bà U chuyển chỗ ở khác, còn cụ T tiếp tục ở trên thửa đất tại Đội 2 xóm Sộp đến khi chết (năm 1979). Cụ T chưa bao giờ chuyển đến ở thửa 118 thôn Đ. Sau khi cụ T mất, năm 1982 bà M là cháu gọi cụ T là dì đến xin cụ T

thửa đất 118, nhưng cụ T không cho. Bà M có xây móng nhà trên đất thì phát sinh tranh chấp và đã được chính quyền địa phương giải quyết. Năm 2005, Ủy ban nhân dân đến phá nhà ông T, nhưng ông không biết lý do, đến khi khởi kiện mới biết có Quyết định số 74 ngày 19/9/1994 của UBND huyện Mỹ Văn có nội dung: “Công nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Thị M (tức Tôn) đối với thửa đất thổ cư số 118 diện tích 359 m²). Do vậy, án sơ thẩm cho rằng Quyết định số 74 có hiệu lực là không đúng. Quyết định số 74 giải quyết không xem xét nguồn gốc đất, quan hệ thừa kế. Hơn nữa, bà M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông V là không đúng. Việc chuyển nhượng có chữ ký của ông D, ông D chết năm 2002, đến năm 2008 vẫn có chữ ký của ông D là không đúng. Có vi phạm nghiêm trọng trong việc chuyển nhượng giữa bà M sang ông V, nên những quan hệ chuyển nhượng sau đó đều không đúng.

Về án phí, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên việc chịu án phí dân sự không có giá ngạch cho bà N3, anh T1 53.000.000 đ (Năm mươi ba triệu đồng) là không đúng.

Do Bản án sơ thẩm nhận định, đánh giá chứng cứ không khách quan nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Nếu không hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị N3, anh Đỗ Văn T1.

Bà Đỗ Thị T có ý kiến đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Chu Thị Thanh H có ý kiến: Không đồng ý với toàn bộ kháng cáo của bà N3, bà T và anh T1. Bên Nguyên đơn đưa ra ý kiến, nhưng đều không có căn cứ chứng minh. Cụ T và cụ T có hôn nhân thực tế. Đến năm 1952 cụ T lấy cụ U thì đã xảy ra mâu thuẫn với cụ T, cụ T đã về nhà mẹ đẻ sinh sống, không còn liên quan đến cụ T. Hôn nhân không còn tồn tại tại thời điểm đó. Ông T và vợ con ông T không có quan hệ nuôi dưỡng đối với cụ T, do vậy không có căn cứ được hưởng thừa kế. Về thửa đất tranh chấp giữa ông T với bà M đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực. Năm 2019 ông T và bà N3 xây dựng nhà trên đất là trái pháp luật, tuy nhiên, Bị đơn cũng có thiện chí hỗ trợ phần nào tiền xây nhà cho Nguyên đơn, nhưng bên Nguyên đơn không có thiện chí. Nay bên Nguyên đơn khởi kiện, kháng cáo không đưa ra được căn cứ chứng minh, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận kháng cáo của anh T1, bà N3, bà T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Chu Thị Thanh H có ý kiến: Thửa đất bà nhận chuyển nhượng hợp pháp. Bà đồng ý với ý kiến của Luật sư.

Bị đơn bà Đỗ Thị Phương L có ý kiến: Đề nghị Tòa án bác toàn bộ kháng cáo của anh T1, bà N3 và bà T. Về hôn nhân giữa cụ T và cụ T thì năm 1952 khi cụ T lấy cụ U thì cụ T và cụ T không còn liên quan đến nhau nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền tại khoản 5, khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Những người kháng cáo anh Đỗ Anh T1, bà Đỗ Thị N3, bà Đỗ Thị T có đơn kháng cáo đảm bảo thời hạn, đúng quy định. Đủ điều kiện xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm; Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo: Tại đơn kháng cáo ghi ngày 12/7/2022, anh Đỗ Anh T1, bà Đỗ Thị N3, bà Đỗ Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm đề nghị xem xét giải quyết lại toàn bộ vụ án.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ do đương sự xuất trình, lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án; các tài liệu chứng cứ do Tòa án xác minh có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa, xác định:

Về các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

- Có căn cứ xác định gia đình bà Nguyễn Thị M là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 118 tờ bản đồ số 7 diện tích 359m².

- Việc bà M chuyển nhượng thửa đất số 118 cho ông V và các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau đó là hoàn toàn hợp pháp và đã được cấp GCNQSD đất. Bởi các giao dịch chuyển nhượng, tặng cho là ngay tình, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm quy định tại các Điều 122; Điều 124; Điều 692; Điều 697; Điều 698; Điều 699; Điều 700; Điều 701; Điều 702; Điều 722; Điều 723; Điều 726 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, bà Chu Thị Thanh H được xác định là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 136 tờ bản đồ số 22 diện tích 114m². Đối với vợ chồng ông Đ, bà Đỗ Thị Phương L mặc dù chưa làm thủ tục sang Tn khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông N, bà M nhưng xác định vợ chồng ông Đ, bà L đã trả đủ tiền và vợ chồng ông N, bà M đã giao đất; các bên không có tranh chấp nên giao dịch chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, vợ chồng ông Đ, bà L được xác định là chủ sử dụng đất thực tế của thửa đất số 449 tờ bản đồ số 22 diện tích 121m².

- Về quan hệ hôn nhân giữa cụ T và cụ T: theo tinh thần Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế, xác định quan hệ hôn nhân thực tế giữa cụ T và cụ T đã chấm dứt từ thời điểm cụ T kết hôn với cụ U.

- Về quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng giữa ông T, bà T với cụ T: việc chăm sóc phụng dưỡng cụ T là bà M chứ không phải ông T, bà T nên không phát sinh quyền thừa kế giữa cụ T với ông T, bà T theo quy định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

- Thừa đất số 136 tờ bản đồ số 22 diện tích 114m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Chu Thị Thanh H và thừa đất số 449 tờ bản đồ số 22 diện tích 121m² thuộc quyền sử dụng thực tế của bà Đỗ Thị Phương L nên việc yêu cầu bà N3 và anh T1 phải trả lại các thửa đất nêu trên của bà H, bà L là có cơ sở chấp nhận.

- Việc bà H và bà L yêu cầu bà N3, anh T1 phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng, thu dọn cây trồng trên đất để trả lại đất là có cơ sở.

Về án phí: Ông Đỗ Văn T sinh năm 1960 là người cao tuổi không phải nộp án phí, nay đã chết, nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông không phải nộp án phí.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm – Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị N3, sửa bản án sơ thẩm phần án phí sơ thẩm theo hướng anh T1 và bà N3 không phải nộp án phí sơ thẩm. Các nội dung khác không chấp nhận kháng cáo của các đương sự; giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của anh Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị N và bà Đỗ Thị T đảm bảo quy định về thời hạn, hình thức, nội dung, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt tại phiên toà của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc có mặt người đại diện theo ủy quyền. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ điều kiện tiếp tục xét xử.

[3] Xét kháng cáo của anh Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị N và bà Đỗ Thị T đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[4] Về yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai tại thửa 449, diện tích 121m² và thửa 136 diện tích 114 m² vị trí thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên và yêu cầu chia thừa kế hai thửa đất trên:

[4.1] Xét về nguồn gốc thửa đất: Theo cung cấp của UBND xã Đ thửa đất trên có nguồn gốc do UBND xã Đ làm ao cá Bác Hồ đã thu hồi thửa đất mà cụ

Nguyễn Thị T được bố mẹ đẻ cho và đền bù thửa đất trên cho cụ T, cung cấp của UBND xã Đ phù hợp với kết quả thanh tra của Thanh tra huyện Mỹ Văn (nay là Thanh tra huyện V) đồng thời cũng phù hợp với lời khai của các con của bà Nguyễn Thị M là bà L1, ông N, ông T2, bà S, bà D và bà T1. Do đó, có căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất trên là của riêng cụ T. Ông Đỗ Văn T khi còn sống và anh T1 là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn cho rằng nguồn gốc thửa đất trên có được do khi làm ao cá Bác Hồ đã thu hồi phần đất mà cụ T và cụ T được bố mẹ cụ T cho và đổi cho cụ T và cụ T, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nên không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Về quan hệ giữa cụ T với cụ T: Lời khai của ông T xác định cụ T có hai vợ: Vợ cả là cụ Nguyễn Thị T và vợ hai cụ Đỗ Thị U. Do cụ T không có con nên năm 1952, cụ T kết hôn với cụ Đỗ Thị U và sinh được hai người con là ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị T. Theo cung cấp của UBND xã Đ thì: Từ khi kết hôn với cụ U thì cụ T về ở hẳn với cụ U. Cụ T về ở với bố mẹ đẻ tại đội 2 xóm Sộp thôn T, xã Đ. Giữa cụ T và cụ T không còn đi lại và quan tâm đến nhau nữa, khi cụ T còn sống, ốm đau và chết bà Nguyễn Thị M là người chăm sóc, lo ma chay cho cụ T, còn cụ T và các con của cụ T là ông T và bà T không quan tâm và không có trách nhiệm gì. Cung cấp của UBND xã Đ phù hợp với lời khai của các con cụ M là ông T2, ông N, bà T1, bà L1. Anh T1 cũng xác định hiện gia đình bà N3 và anh cũng không thờ cúng cụ T. Như vậy, mặc dù khoảng cách không xa nhưng giữa cụ T và cụ T không còn quan tâm, không có trách nhiệm gì với nhau sau khi cụ T kết hôn với cụ U. Theo Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng thẩm phán TANDTC thông qua ngày 23/2/2021 thì quan hệ hôn nhân thực tế giữa cụ T với cụ T chấm dứt kể từ thời điểm cụ T kết hôn với cụ U. Do vậy, không phát sinh quyền thừa kế giữa cụ T với cụ T.

[4.3] Việc chăm sóc phụng dưỡng cụ T do bà Nguyễn Thị M thực hiện, ông T và bà T không quan tâm chăm sóc nuôi dưỡng cụ T nên không phát sinh quyền thừa kế giữa cụ T với bà T và ông T theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự.

[4.4] Về quá trình biến động chủ sử dụng đất: Theo cung cấp của UBND xã Đ thì năm 1977, địa phương đã đổi đất của cụ T về thửa đất hiện nay đang tranh chấp, cụ T chung sống với bà Nguyễn Thị M là cháu gọi cụ T là dì ruột cho đến năm 1979 cụ T mất, bà M là người đứng lên lo ma chay cho cụ T và quản lý thửa đất.

[4.5] Năm 1980, thực hiện Chỉ thị 299, bà Nguyễn Thị M đã tiến hành kê khai đất đai theo bản đồ 299, được thể hiện tại tờ bản đồ số 2, thửa 118, diện tích 359m² loại đất thổ cư, Tn chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị M. Năm 1987, bà Nguyễn Thị M xây dựng nhà thì phát sinh tranh chấp giữa gia đình ông T (cụ U) và bà M đối với thửa đất số 118 diện tích 359m². Trên cơ sở kết luận thanh tra, nguồn gốc thửa đất, nhu cầu, cũng như hạn mức sử dụng đất ở và căn cứ vào

quy định của pháp luật đất đai, ngày 19/9/1994 UBND huyện Mỹ Văn có Quyết định số 74 có nội dung: “Công nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Thị M (tức Tôn) đối với thửa đất thổ cư số 118 diện tích 359 m² thể hiện trên tờ bản đồ số 7 xã Đ (Đội sản xuất số 3 thôn T)”. Ngoài ra trong quyết định cũng ghi rõ ông Đỗ Văn T có trách nhiệm tháo dỡ và thu dọn toàn bộ nguyên vật liệu của gia đình đã xây dựng trên thửa đất số 118 ông đang sử dụng chưa hợp pháp trước ngày 10/10/1994 để giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng và Quyết định cũng xác định trong trường hợp ông T không thực hiện thì giao cho UBND xã Đ tổ chức cưỡng chế. Sau khi ban hành quyết định trên về phía gia đình ông T không khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền và quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Ngày 12/11/2004, UBND xã Đ đã thi hành xong quyết định trên và như vậy theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Quyết định 74/QĐ của UBND huyện Mỹ Văn được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đó là Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, gia đình bà M là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 118 tờ bản đồ số 7, diện tích 359m².

[4.6] Đến ngày 24/02/2008, bà M đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho ông Đỗ Đình V theo hiện trạng sử dụng đất hiện có là 235m². Ngày 21/01/2009, ông V được UBND huyện V ra Quyết định số 47/QĐ –UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 456048 tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 22 diện tích 235m² vị trí thửa đất tại thôn T, xã Đ.

[4.7] Ngày 17/01/2011, vợ chồng ông Đỗ Đình V và bà Tôn Cao C đã chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Hoàng Thị A. Ngày 01/4/2011, vợ chồng bà Hoàng Thị A và ông Chu Văn H được UBND huyện V ra Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 480/QĐ- UBND và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638014 tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 22 diện tích 235m² vị trí thửa đất tại thôn T, xã Đ.

[4.8] Ngày 02/4/2011, vợ chồng bà Hoàng Thị A và ông Chu Văn H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết M một phần thửa đất trên, có diện tích 121m² được tách thành thửa 449, tờ bản đồ số 22, và ngày 09/5/2011, UBND huyện V ra Quyết định số: 836/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638211 cho vợ chồng ông N và bà M tại thửa thửa 449, tờ bản đồ số 22, diện tích 121m².

[4.9] Đối với phần diện tích đất còn lại 114m² tại thửa 136 tờ bản đồ số 22, ngày 17/5/2011, vợ chồng ông Chu Văn H và bà Hoàng Thị A đã làm hợp đồng tặng cho bà Chu Thị Thanh H và ngày 20/6/2011, UBND huyện V ra Quyết định số 1265/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H và cùng ngày bà H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638726.

[4.10] Ngày 20/10/2013, vợ chồng ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết M ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng văn bản với vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Đỗ Thị Phương L thửa đất số thửa 449, tờ bản đồ số 22 diện tích 121m², vợ chồng ông N đã nhận đủ tiền và vợ chồng ông Đ nhận đất. Trong quá trình cung cấp lời khai tại Tòa án, hai bên xác nhận không có tranh chấp về việc chuyển nhượng.

[4.11] Như vậy, việc bà M và các đương sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất như trên là hoàn toàn hợp pháp, người nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất (bà Chu Thị Thanh H) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giao dịch của các bên là ngay tình, không trái pháp luật và đạo đức xã hội và đều tuân thủ đúng quy định tại Điều 122, 124, 692, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 722, 723 và 726 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, bà H là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 22, diện tích 114m². Đối với bà Đỗ Thị Phương L, mặc dù chưa làm thủ tục sang Tn khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Đoàn Văn N nhưng vợ chồng bà L đã trả đủ tiền và vợ chồng ông N đã bàn giao đất, giữa các bên không có tranh chấp nên giao dịch có hiệu lực theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 và như vậy bà L và ông Đ là chủ sử dụng đất thực tế đối với thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22, diện tích 121m². Vị trí cả hai thửa tại thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

[4.12] Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định quyền sử dụng đất tại thửa 449, tờ bản đồ số 22, diện tích 121m² thuộc quyền sử dụng thực tế của bà Đỗ Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ; quyền sử dụng đất tại thửa 136, tờ bản đồ số 22, diện tích 114m² thuộc quyền sử dụng của chị Chu Thị Thanh H (vị trí cả hai thửa đất trên tại Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên). Do đó, ông T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T yêu cầu xác định thửa đất trên là của cụ T và cụ T để lại và yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của ông Đỗ Văn T (nay là anh Đỗ Văn T1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng về yêu cầu huỷ các quyết định cá biệt như trong đơn khởi kiện bổ sung của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.1] Như phân tích tại mục trên, quyền sử dụng đất tại thửa số 118 diện tích 359 m² đã được giải quyết bằng Quyết định số 74/QĐ ngày 19/9/1994 của UBND huyện Mỹ Văn, quyết định này có hiệu lực và đã thi hành xong. Quyết định được ban hành đúng hình thức, thẩm quyền và nội dung quyết định giải quyết phù hợp với quy định của pháp luật. Trên cơ sở xác định chủ sử dụng đất, người sử dụng đất đã thực hiện việc chuyển nhượng, tặng cho đúng quy định của pháp luật, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên UBND huyện đã ban hành các quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ huỷ các quyết định cá biệt của UBND huyện V liên quan

đến thừa đất có tranh chấp trên theo yêu cầu của Nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

[5.2] Đối với người đại diện theo ủy quyền của anh T1, anh T1 và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho anh T1 xác định ông D là người chết năm 2002 nhưng năm 2008 vẫn còn có chữ ký của ông D trong biên bản xác định mốc giới để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Đình V, do đó việc cấp giấy chứng nhận trên là trái pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của bà Đỗ Thị Th là vợ ông D thì việc đất nhà bà giáp ranh với thửa đất mà bà M chuyển nhượng cho ông V là đúng, bà Th xác định ranh giới thửa đất đã được xác định bằng tường xây của gia đình bà và hai thửa giáp ranh từ trước cho đến nay không có tranh chấp. Do đó mặc dù ông D đã chết năm 2002, trong biên bản xác định ranh giới năm 2008 có chữ ký D là không đúng nhưng không thay đổi bản chất của sự việc là hai thửa đất giáp ranh và không có tranh chấp, nên việc UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Đình V là đúng quy định của pháp luật.

[6] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Chu Thị Thanh H yêu cầu bà Đỗ Thị N3 và anh T1 phải phá dỡ công trình xây dựng và thu dọn toàn bộ cây trồng trên đất và trả bà H phần đất có số thửa 136, tờ bản đồ số 22, diện tích 114m² và bà Đỗ Thị Phương L yêu cầu bà Đỗ Thị N3 và anh Đỗ Văn T1 phải phá dỡ công trình xây dựng và thu dọn cây trồng trên đất và trả bà L thửa 449, tờ bản đồ số 22, diện tích 121m². Hội đồng xét xử xét thấy:

[6.1] Khoản 1 Điều 12 Luật Đất đai 2013 quy định: “Nghiêm cấm hành vi lấn, chiếm đất” và điểm a, b khoản 5 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP, ngày 10/11/2014 của Chính phủ, quy định: “5. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm đối với hành vi quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này; b) Buộc trả lại đất đã lấn, chiếm đối với hành vi quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này.”

[6.2] Như phân tích nêu trên, thửa đất số 136 thuộc quyền sử dụng của bà Chu Thị Thanh H và thửa đất số 449 thuộc quyền sử dụng của bà Đỗ Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ. Ngay khi gia đình bà N3 xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của bà H và bà L thì bà H và bà L đã yêu cầu UBND xã Đ giải quyết và UBND xã Đ đã có văn bản yêu cầu gia đình bà N3 chấm dứt việc xây dựng trái phép. Tuy nhiên, gia đình bà N3 vẫn tiếp tục xây dựng là không đúng quy định và thể hiện sự coi thường pháp luật. Do đó, việc bà L và bà H yêu cầu bà N3 phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng, thu dọn toàn bộ cây trồng trên đất và trả đất cho bà L, ông Đ và bà H theo như yêu cầu phản tố của bà L và bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định, được chấp nhận.

[7] Về nội dung kháng cáo của anh T1 và bà N3 không đồng ý chịu án phí. Xét thấy, nguyên đơn ông Đỗ Văn T là người cao tuổi, nhưng ở cấp sơ thẩm chưa có đơn đề nghị miễn án phí nên bản án sơ thẩm buộc phải chịu án phí là có căn cứ. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm người kế thừa quyền, nghĩa vụ của

ông T đề nghị xem xét. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông T được miễn án phí. Ông T đã chết, anh T1 và bà N3 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc anh T1 và bà N3 chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự có giá ngạch 53.372.640 đồng. Số tiền 3.000.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng được trả lại cho anh Đỗ Văn T1 đại diện nhận.

[8] Từ các nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị N3 và bà Đỗ Thị T, trừ nội dung kháng cáo của bà N3, anh T1 về phần án phí được chấp nhận. Không có căn cứ chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Nếu không hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có cùng quan điểm nhận định và đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm phần án phí sơ thẩm, ông T1 và bà N3 không phải nộp án phí sơ thẩm. Các nội dung khác không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho anh Đỗ Văn T1 và bà Đỗ Thị N3. Anh T1 và bà N3 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Đỗ Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, **Điều 309** của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 122, 124, 692, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 722, 723 và 726 Bộ luật dân sự năm 2005. Các Điều 164, 166; Điều 117, Điều 129; Điều 609, 612 và 613 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12, Điều 166, 170 và 179 và 203 Luật đất đai; Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị N3 về phần án phí. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đỗ Thị T; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST, ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, như sau:

1.1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T, cụ thể yêu cầu:

1.1.1. Xác định quyền sử dụng đất là của cụ T, cụ T để lại và yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 118, tờ bản đồ số 7, diện tích 359m² tại Đội 3 - thôn T - xã Đ - huyện V - tỉnh Hưng Yên. Nay là thửa số 449, tờ bản đồ số 22, diện tích 121m² và thửa 136, tờ bản đồ số 22, diện tích 114m² (vị trí cả hai thửa đất trên tại Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên).

1.1.2. Yêu cầu hủy các quyết định cá biệt của UBND huyện V, cụ thể: Hủy Quyết định số 74/QĐ ngày 19/9/1994 của UBND huyện Mỹ Văn và hủy tất cả các Quyết định khác có liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận cho các đối tượng khác mà đối tượng đó không phải là con đẻ của cụ Đỗ Văn T, bao gồm:

1.1.2.1. Quyết định số 47-QĐ – UBND ngày 21/01/2009 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 456048 cấp cho ông Đỗ Đình V, sinh năm 1980, địa chỉ tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

1.1.2.2. Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638014 cấp cho bà Hoàng Thị A, sinh năm 1979, địa chỉ tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

1.1.2.3. Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 09/5/2011 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638212 cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1969 và ông Đoàn Văn N sinh năm 1961, địa chỉ tại xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

1.1.2.4. Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 09/5/2011 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 638726 cấp cho bà Chu Thị Thanh H, sinh năm 1975, địa chỉ tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

1.2. Xác định thửa đất số 449, tờ bản đồ số 22, diện tích 121m² thuộc quyền sử dụng của bà Đỗ Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ; Thửa 136, tờ bản đồ số 22, diện tích 114m² thuộc quyền sử dụng của bà Chu Thị Thanh H (vị trí cả hai thửa đất trên tại Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên).

Vợ chồng bà Đỗ Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký sang Tn thửa đất trên theo quy định của pháp luật.

1.3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Phương L và bà Chu Thị Thanh H.

Buộc bà Đỗ Thị N3 và anh Đỗ Văn T1 phải tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng và thu dọn toàn bộ cây trồng trên hai thửa đất để trả cho bà Chu Thị Thanh H phần đất có diện tích 114m² tại thửa số 136, tờ bản đồ số 22 và trả vợ chồng bà Đỗ Thị Phương L và ông Nguyễn Văn Đ phần đất có diện tích 121m² tại thửa số 449, tờ bản đồ số 22 (vị trí cả hai thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên).

Đối với phần đất dôi dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm giao cho bà L, ông Đ để UBND xã Đ giải quyết theo thẩm quyền.

(Phần đất tạm giao và phần đất xác định thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà Đỗ Thị phương L và ông Nguyễn Văn Đ, cùng phần đất xác định định của bà Chu Thị Thanh H có sơ đồ kèm theo).

2. Về án phí sơ thẩm: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Nguyên đơn là anh Đỗ Văn T1 và bà Đỗ Thị N3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông Đỗ Văn T đã nộp tạm ứng án phí 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000082, ngày 20/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V được hoàn trả cho anh Đỗ Văn T1 đại diện nhận.

3. Về án phí phúc thẩm:

3.1. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Nguyên đơn anh Đỗ Văn T1 và bà Đỗ Thị N3 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho anh Đỗ Văn T1 và bà Đỗ Thị N3 mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000118 ngày 25/7/2022; Biên lai thu số của AA/2021/0000116 ngày 25/7/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;

3.2. Bà Đỗ Thị T phải chịu án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số AA/2021/0000117 ngày 25/7/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa

